

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>288.214.134.765</b>	<b>268.902.194.172</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>634.917.046</b>	<b>1.360.873.907</b>
1.	Tiền	111	V.1	634.917.046	1.360.873.907
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>7.199.196.000</b>	<b>5.177.358.000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		7.606.000.000	5.666.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		(406.804.000)	(488.642.000)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>141.596.302.449</b>	<b>136.656.440.656</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131		134.487.424.229	130.387.803.115
2.	Trả trước cho người bán	132		6.089.019.263	5.831.045.202
3.	Phải thu nội bộ	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	6.113.804.821	5.531.538.203
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.093.945.864)	(5.093.945.864)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>123.566.537.383</b>	<b>112.456.284.512</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	123.566.537.383	112.456.284.512
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.217.181.887</b>	<b>13.251.237.097</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.646.220	134.469.330
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			630.386.809
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		15.127.535.667	12.486.380.958
<b>VI.</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>160</b>			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>38.165.697.694</b>	<b>43.567.986.820</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
3.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.376.995.644</b>	<b>31.246.868.379</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.376.995.644	31.246.868.379
	- Nguyên giá	222		54.846.734.007	59.592.405.872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.469.738.363)	(28.345.537.493)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.630.000.000</b>	<b>3.630.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.630.000.000	3.630.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.158.702.050</b>	<b>8.691.118.441</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.158.702.050	8.691.118.441
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>326.379.832.459</b>	<b>312.470.180.992</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>290.993.188.627</b>	<b>275.291.686.306</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>285.703.188.627</b>	<b>269.461.686.306</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41.586.314.014	36.710.843.334
2.	Phải trả cho người bán	312		47.934.978.734	47.544.519.038
3.	Người mua trả tiền trước	313		61.482.252.799	62.158.112.493
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.209.993.346	5.472.764.117
5.	Phải trả công nhân viên	315		4.426.592.433	4.405.229.290
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	81.434.546.590	73.272.072.403
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	42.068.777.425	39.138.812.345
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		559.733.286	759.333.286
<b>III.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.290.000.000</b>	<b>5.830.000.000</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.290.000.000	5.830.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>43.290.780.922</b>	<b>44.416.797.715</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>43.290.780.922</b>	<b>44.416.797.715</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.798.929	4.728.798.929
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.912.775.551	2.912.775.551
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(35.105.112.666)	(33.979.095.873)
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>(7.904.137.090)</b>	<b>(7.238.303.029)</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>326.379.832.459</b>	<b>312.470.180.992</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I - Năm 2013

## Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22.567.998.954	44.270.490.169	22.567.998.954	44.270.490.169
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>22.567.998.954</b>	<b>44.270.490.169</b>	<b>22.567.998.954</b>	<b>44.270.490.169</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21.789.907.914	41.360.017.859	21.789.907.914	41.360.017.859
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>778.091.040</b>	<b>2.910.472.310</b>	<b>778.091.040</b>	<b>2.910.472.310</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	121.136.462	150.676.136	121.136.462	150.676.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.823.380.677	2.228.983.866	1.823.380.677	2.228.983.866
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.807.370.088	2.583.231.918	1.807.370.088	2.583.231.918
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.089.816.146	2.745.530.622	2.089.816.146	2.745.530.622
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(3.013.969.321)</b>	<b>(1.913.366.042)</b>	<b>(3.013.969.321)</b>	<b>(1.913.366.042)</b>
11. Thu nhập khác	31		3.795.199.743	522.406.979	3.795.199.743	522.406.979
12. Chi phí khác	32		2.425.366.061	36.000	2.425.366.061	36.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.369.833.682</b>	<b>522.370.979</b>	<b>1.369.833.682</b>	<b>522.370.979</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.644.135.639)</b>	<b>(1.390.995.063)</b>	<b>(1.644.135.639)</b>	<b>(1.390.995.063)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	147.715.216		147.715.216	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.791.850.855)</b>	<b>(1.390.995.063)</b>	<b>(1.791.850.855)</b>	<b>(1.390.995.063)</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(665.834.061)	(1.119.554.381)	(665.834.061)	(1.119.554.381)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(1.126.016.793)	(271.440.682)	(1.126.016.793)	(271.440.682)
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(225)</b>	<b>(54)</b>	<b>(225)</b>	<b>(54)</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.887.985.900	31.229.472.352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.134.014.521)	(10.258.960.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.941.862.228)	(2.844.828.907)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(546.677.215)	(1.434.360.220)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(4.867.299.000)	15.573.833.748
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.090.696.939)	(31.327.416.546)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.692.564.003)</b>	<b>937.739.975</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	600.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.136.462	12.724.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>631.136.462</b>	<b>12.724.802</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.680.404.290	15.772.477.606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.344.933.610)	(15.258.934.838)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.335.470.680</b>	<b>513.542.768</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(725.956.861)</b>	<b>1.464.007.545</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.360.873.907</b>	<b>1.372.953.362</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>634.917.046</b>	<b>2.836.960.907</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 2 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

**Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:**

#### \* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

#### \* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105110828 ngày 11/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

**Công ty con:** Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

### B. Các Chính sách kế toán

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |         |
|--------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 45 |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 |

**5. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

*(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**9. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

**10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**10.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **12. Các nghĩa vụ về thuế**

- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
  - Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.
  - Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định
- <Trang tiếp theo>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt VND tại quỹ	608.572.599	449.704.032
Tiền gửi ngân hàng (VND)	26.344.447	911.169.875
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>634.917.046</b>	<b>1.360.873.907</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
<b>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</b>	<b>28.220</b>	<b>666.000.000</b>	<b>16.600</b>	<b>666.000.000</b>
Cổ phiếu SD6	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>6.940.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.940.000.000	-	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<i>Cho vay ngắn hạn: Cty CP SD Đất Vàng</i>	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(406.804.000)</b>		<b>(488.642.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>28.220</b>	<b>7.199.196.000</b>	<b>16.600</b>	<b>5.177.358.000</b>

**Dự phòng giảm giá**

**Mã chứng khoán: SD6 - Công ty cổ phần Sông Đà 6**

Số đầu năm	488.642.000
Số phát sinh giảm	81.838.000
<i>Giảm trích lập dự phòng SD6 (giá tham chiếu ngày 31/03/2013: 9.200 đ/cp)</i>	<i>81.838.000</i>
Số phát sinh tăng	-
Số cuối kỳ	406.804.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	6.113.804.821	5.531.538.203
<b>Chi nhánh Quảng Ninh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Văn phòng</b>	<b>2.746.001.850</b>	<b>2.641.579.850</b>
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	5.422.000	-
Phải thu CBCNV	270.393.027	270.393.027
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	1.030.645.000	931.645.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	15.334.306	15.334.306
BHXH tỉnh Hòa Bình	62.265.200	62.265.200

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011	213.000.000	213.000.000
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50.000.000	50.000.000
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>2.307.009.100</b>	<b>1.248.489.903</b>
Phải thu CBCNV	241.582.529	223.393.332
Công ty CP ĐT & PT điện Tây Bắc	321.778.529	321.778.529
Công ty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt		
Công ty CP Hưng Yên	129.418.757	129.418.757
Công ty TNHH Sơn Anh	59.283.275	59.283.275
Công ty CP Đức Long	34.290.860	34.290.860
Cty TNHH Bình Minh - tiền thuế GTGT	222.894.749	222.894.749
GK Phạm Hồng Quang	1.141.161.450	135.831.450
Trần Quốc Lập	-	-
Nguyễn Đức Hậu		
Phạm Hữu Huy	60.000.000	60.000.000
Trần Văn Phú	20.000.000	20.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Văn Phúc	44.462.918	9.462.918
Nguyễn Ngọc Kiên	8.056.800	8.056.800
Nguyễn Văn Viên	2.037.952	2.037.952
Trần Văn Thu	3.320.000	3.320.000
Trần Văn Khu	3.721.281	3.721.281
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>1.060.793.871</b>	<b>1.641.468.450</b>
Phải thu CB CNV	61.555.938	154.146.566
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	484.314.035
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	613.202.608	613.202.608
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	179.108.357
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	24.000.000	24.000.000
Phải thu khách hàng mua vật tư	167.172.084	181.696.884
Vũ Anh Đức	15.754.884	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.113.804.821</b>	<b>5.531.538.203</b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/13</b>	<b>01/01/13</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	966.369.250	1.380.781.633
Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
Chi phí SXKD dở dang	121.766.579.141	110.257.389.498
Thành phẩm	821.188.992	805.713.381
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>123.566.537.383</b>	<b>112.456.284.512</b>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

<b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ		630.386.809
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>630.386.809</b>
<b>6 Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
<i>Không có số liệu</i>		
<b>7 Phải thu dài hạn khác</b>		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.022.711.111</b>	<b>43.477.251.578</b>	<b>6.620.914.185</b>	<b>471.528.998</b>	<b>59.592.405.872</b>
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB HT					-
- Tăng khác					-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán		4.745.671.865			4.745.671.865
- Giảm do đánh giá lại TS					-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.745.671.865</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.745.671.865</b>
<b>Số dư đến ngày 31/03/2013</b>	<b>9.022.711.111</b>	<b>38.731.579.713</b>	<b>6.620.914.185</b>	<b>471.528.998</b>	<b>54.846.734.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.327.986.081</b>	<b>20.355.018.002</b>	<b>5.301.178.249</b>	<b>361.355.161</b>	<b>28.345.537.493</b>
- Khấu hao trong năm	100.121.475	1.485.090.432	421.865.985	17.113.993	2.024.191.885
<b>Cộng</b>	<b>100.121.475</b>	<b>1.485.090.432</b>	<b>421.865.985</b>	<b>17.113.993</b>	<b>2.024.191.885</b>
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán		2.377.584.036			2.377.584.036
- Giảm khác (ĐG lại)					-
- Giảm do CL đánh giá lại TS		410.089.537	112.101.732	215.710	522.406.979
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.787.673.573</b>	<b>112.101.732</b>	<b>215.710</b>	<b>2.899.991.015</b>
<b>Số dư đến ngày 31/03/2013</b>	<b>2.428.107.556</b>	<b>19.052.434.861</b>	<b>5.610.942.502</b>	<b>378.253.444</b>	<b>27.469.738.363</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	6.694.725.030	23.122.233.576	1.319.735.936	110.173.837	<b>31.246.868.379</b>
- Tại ngày 31/03/2013	6.594.603.555	19.679.144.852	1.009.971.683	93.275.554	<b>27.376.995.644</b>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****31/03/2013****01/01/2013****VND****VND**

- Mua sắm TSCĐ

-

-

- Xây dựng cơ bản dở dang

-

-

+ Hệ thống móng máy nghiền mở Quốc Oai

**Cộng**

-

-

**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>363.000</b>	<b>3.630.000.000</b>	<b>363.000</b>	<b>3.630.000.000</b>
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>363.000</b>	<b>3.630.000.000</b>	<b>363.000</b>	<b>3.630.000.000</b>

**14 Chi phí trả trước dài hạn****31/03/2013****01/01/2013****VND****VND**

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

+ *Tại Văn phòng**2.243.488.707**2.615.494.982*+ *Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB**3.632.125.318**3.884.561.464*+ *Tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN**1.283.088.025**2.191.061.995***Cộng****7.158.702.050****8.691.118.441****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****31/03/2013****01/01/2013****VND****VND****Vay ngắn hạn****41.586.314.014****36.710.843.334***(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

NH NN&PTNT - CN Tràng An	23.531.029.602	23.656.029.602
NH ĐT&PT - CN Đông Đô	18.055.284.412	13.054.813.732
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.586.314.014</b>	<b>36.710.843.334</b>
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT còn phải nộp	5.026.795.710	4.443.920.057
Thuế TNDN	806.036.356	656.028.601
Thuế TNCN	254.436.614	250.090.793
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.292.900	16.292.900
Thuế khác	106.431.766	106.431.766
<b>Cộng</b>	<b>6.209.993.346</b>	<b>5.472.764.117</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	25.933.275.076	25.933.275.076
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
Công trình Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	33.806.863.627	34.143.147.374
Công trình tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	8.720.481.202	
Công trình 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
Chi phí thuê xe	106.818.182	106.818.182
Chi phí vật tư công trình HH4 Mỹ Đình	95.664.203	95.664.203
Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê	-	-
Cho thuê máy ED5500	-	-
Công trình tòa nhà 106 Usilk City	7.695.856.001	7.695.856.001
Chi phí thuê kho bãi	-	-
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	-	-
CT nhà C4 - khu phân mềm FPT	1.324.048.518	743.486.458
Công ty TNHH Bình Minh	2.177.806.371	2.177.806.371
Công ty CPĐT&PTXD Minh Khang		258.971.189
Công ty Hải Phong		193.650.909
Cty CP XD Đại Phúc		302.530.363
Công ty CPXD TM Mai Lĩnh		17.132.867
Công ty CP TM và XD Mai Linh		30.000.000
Công ty TNHH Minh Bảo Q.Ninh	26.809.825	26.809.825
<b>Cộng</b>	<b>81.434.546.590</b>	<b>73.272.072.403</b>
<b>18 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	373.735.915	380.042.028
Bảo hiểm xã hội	3.692.914.777	3.357.411.799
Bảo hiểm y tế	584.816.181	503.448.211
Bảo hiểm thất nghiệp	259.575.371	223.982.479
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.157.735.181	34.673.927.828
<b>Văn phòng</b>	<b>27.271.825.381</b>	<b>26.657.642.259</b>
Tổng công ty Sông Đà	13.991.390.116	13.454.646.724

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Trần Anh Phương	202.704.057	202.704.057
Vũ Đức Tiến	640.221.494	640.221.494
Tạ Văn Trung	203.365.708	203.365.708
Dương Văn Thạch	960.203.252	876.753.975
Hà Vinh	989.005.081	1.015.653.368
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	459.000.000	459.000.000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	5.032.433.959	5.044.088.219
Phí trước bạ CT4 - Văn Khê	854.184.000	821.891.000
Cty CP xi măng Nghi Sơn	372.424.504	372.424.504
Cổ tức năm 2011	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải trả phải nộp khác	66.893.210	66.893.210
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>2.697.369.759</b>	<b>1.881.916.296</b>
Ban điều hành Huội Quảng		4.849.424
CTCP Sông Đà Thăng Long	1.250.000.000	1.210.000.000
Lãi vay phải trả NHNN&PTNT Trảng AN	821.798.071	
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	301.823.762	301.823.762
Công ty TNHH Bình Minh	5.920.000	5.920.000
Nguyễn Đức Hậu	70.495.146	172.495.146
Phạm Hồng Quang	3.000.000	3.000.000
Hoàng Văn Tình	17.300.020	17.300.020
Phải trả CBCNV	5.607.388	5.607.388
Phải trả phải nộp khác	221.425.372	160.920.556
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>7.188.540.041</b>	<b>6.134.369.273</b>
Phải trả nhà cung cấp - HĐ GTGT trả sau	2.674.545.381	1.315.849.866
Nguyễn Xuân Bình	569.329.732	569.329.732
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	<b>2.426.414.330</b>	<b>2.679.535.128</b>
CT Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	7.597.930	21.927.930
CT Tòa nhà Sông Đà Hà Đông	1.137.826.800	1.202.417.000
CT Tòa nhà CT4 Văn Khê	1.054.544.600	1.072.434.600
CT Tòa nhà 106 Usilk City	226.445.000	382.755.598
Trần Hữu Dân	992.272.789	848.374.364
Bùi Khắc Duy		216.410.000
Tiền thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
Các quỹ tự nguyện	19.011.462	19.011.462
Tiền cổ tức năm 2011	381.900.000	381.900.000
Xưởng gia công cơ khí	0	21.097.325
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hoà Bình	77.066.347	34.861.396
<b>Cộng</b>	<b>42.068.777.425</b>	<b>39.138.812.345</b>

**19 Phải trả dài hạn nội bộ***Không có số liệu***20 Vay và nợ dài hạn****31/03/2013****VND****01/01/2013****VND***(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*



<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.290.000.000</b>	<b>5.830.000.000</b>
NH ĐT&PT Đông Đô	360.000.000	360.000.000
NH NN&PTNT Tràng An	3.780.000.000	4.320.000.000
Lê Hùng Anh	1.150.000.000	1.150.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.290.000.000</b>	<b>5.830.000.000</b>

**21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***Không phát sinh*

&lt;Trang tiếp theo&gt;

**22 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư CSH</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Thặng dư vốn CP</b>	<b>Vốn khác của CSH</b>	<b>Lợi nhuận chưa PP</b>
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2012)</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>20.754.319.108</b>	-	<b>6.854.834.447</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	33.979.095.873
- Giảm khác	-	-	-	-	6.854.834.447
<b>Số dư cuối năm trước (31/12/2012)</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>20.754.319.108</b>	-	<b>(33.979.095.873)</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	1.126.016.793
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>- Số dư đến ngày 31/03/2013</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	<b>20.754.319.108</b>	-	<b>(35.105.112.666)</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31/03/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.854.834.447

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

**đ. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm cổ phiếu</b>	<b>Số đầu năm cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>**

10.000	10.000
--------	--------

**e. Các quỹ của Công ty**

	<b>31/03/2013 VND</b>	<b>01/01/2013 VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.798.929	4.728.798.929
Quỹ dự phòng tài chính	2.912.775.551	2.912.775.551
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**Cộng**

<b>7.641.574.480</b>	<b>7.641.574.480</b>
----------------------	----------------------

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**23 Nguồn kinh phí**

*Không có số liệu*

**24 Tài sản thuê ngoài**

*Không có số liệu*

<Trang tiếp theo>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.567.998.954	44.270.490.169
<b>Cộng</b>	<b>22.567.998.954</b>	<b>44.270.490.169</b>
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	22.567.998.954	44.270.490.169
<b>Cộng</b>	<b>22.567.998.954</b>	<b>44.270.490.169</b>
<b>28 Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	21.789.907.914	41.360.017.859
<b>Cộng</b>	<b>21.789.907.914</b>	<b>41.360.017.859</b>
<b>29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	121.136.462	150.676.136
<b>Cộng</b>	<b>121.136.462</b>	<b>150.676.136</b>
<b>30 Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1.807.370.088	2.583.231.918
Chi phí tài chính khác	97.848.589	43.251.948
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(81.838.000)	(397.500.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.823.380.677</b>	<b>2.228.983.866</b>
<b>31 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	147.715.216	
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>147.715.216</b>	<b>-</b>
<b>32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

*Không phát sinh*

<b>33 Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>31/03/2013 VND</b>	<b>31/03/2012 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.585.131.915	10.173.224.703
Chi phí nhân công	9.679.384.651	4.885.283.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.024.191.885	2.048.549.255
Chi phí máy thi công	3.082.732.104	3.669.852.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.943.132.612	4.439.767.217
Chi phí khác	6.338.562.884	4.974.550.488
<b>Cộng</b>	<b>39.653.136.052</b>	<b>30.191.227.025</b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

*Không phát sinh*

### 2 Thông tin về các bên liên quan

*Không phát sinh*

### 3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

### 4 Những thông tin khác

*Không phát sinh*

### 5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/03/2012</b>
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	11,69%	14,31%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	88,31%	85,69%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	89,16%	76,89%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	13,26%	21,21%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,122	1,301
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,009	1,136
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,002	0,010
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-7,29%	-3,14%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-7,94%	-3,14%

*(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

**3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,51%	-0,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,56%	-0,36%

*Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2013***Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Nguyễn Quốc Chinh****Nguyễn Văn Toán****Nguyễn Duy Kiên**